

# Tổng quan nghiên cứu về sinh kế của tộc người Thái tái định cư thủy điện ở Việt Nam<sup>1</sup>

Lê Hải Đăng<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Trong thời gian qua, việc xây dựng các công trình thủy điện đã góp phần quan trọng trong cung cấp năng lượng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình di dân tái định cư vẫn còn những bất cập, ảnh hưởng đến phát triển bền vững; bất ổn về sinh kế đã tạo ra một số hệ lụy xã hội, như di dân tự phát, tàn phá tài nguyên môi trường và đặc biệt là tình trạng đói nghèo... Các bất cập này được nhận diện qua kết quả của những công trình nghiên cứu đã xuất bản về vấn đề sinh kế của tộc người Thái tái định cư khi xây dựng nhà máy thủy điện.

**Từ khóa:** Dân tộc Thái, Tái định cư, Tái định cư thủy điện, Sinh kế, Phát triển bền vững

**Abstract:** Hydroelectric projects have greatly contributed to providing energy for the cause of industrialization and modernization of the country and socio-economic development in Vietnam. However, there are inadequacies in the process of migration and resettlement that affect sustainable development. Livelihood instability has created several social consequences, such as spontaneous migration, destruction of environmental resources and especially poverty. These inadequacies are identified through published studies on the livelihoods of the Thai people resettled by the construction of hydroelectric power plants.

**Keywords:** Thai Ethnic Group, Resettlement, Resettlement due to Hydroelectric Projects, Livelihood, Sustainable Development

## 1. Mở đầu

Để đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam thành nước có nền công nghiệp phát triển, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương và quyết sách lớn, cụ thể hóa bằng các chương trình phát triển kinh tế, xã hội có quy mô lớn, tiêu biểu là xây dựng các

nhà máy thủy điện hiện đại với công suất lớn đáp ứng đủ nguồn năng lượng cho sản xuất công nghiệp và điều hòa nguồn nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đặc điểm chung của các công trình thủy điện là đa phần được xây dựng ở vùng miền núi, nơi đầu nguồn các con sông, mà đây lại là địa bàn cư trú chủ yếu của các tộc người thiểu số với đời sống sinh kế nông nghiệp và khai thác nguồn lợi từ tự nhiên là chính, vì vậy, đất đai và nguồn nước là yếu tố quan trọng đảm bảo đời sống. Khi xây dựng các nhà máy thủy điện, đồng bào phải di dời đến khu tái định cư, từ bỏ đất đai nơi đang ở với lối canh tác dựa nhiều vào kinh nghiệm

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp Bộ “Sinh kế của người Thái vùng tái định cư thủy điện Bản Vẽ, tỉnh Nghệ An” (2023-2024), do PGS.TS. Lê Hải Đăng chủ nhiệm, Viện Thông tin Khoa học xã hội chủ trì.  
<sup>(\*)</sup> PGS.TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;  
Email: lehaidang74@gmail.com

và tri thức dân gian được đúc kết qua bao thế hệ đã trở thành vốn văn hóa quý báu của tộc người. Đến khu tái định cư, trên thực tế, việc đảm bảo nhà ở, đất sản xuất và đời sống cho người dân được chú trọng nhưng cũng là thách thức không nhỏ đối với các cấp chính quyền, bởi điều kiện quỹ đất sản xuất hạn hẹp, khả năng chuyển đổi nghề nghiệp bị hạn chế, đời sống của người dân ở khu tái định cư gặp nhiều khó khăn.

## 2. Nghiên cứu về sinh kế và tái định cư của các học giả nước ngoài

Về lý thuyết sinh kế, những năm 1980, khái niệm “sinh kế” và “sinh kế bền vững” được đề cập và sử dụng ngày một phổ biến trong các nghiên cứu về phát triển nông thôn hay giảm nghèo. Hầu hết các dự án phát triển liên quan đến đói nghèo, giảm nghèo đều dựa trên những tiếp cận về sinh kế bền vững. Những khung phân tích khác nhau về sinh kế bền vững được xây dựng và áp dụng phổ biến trong các dự án phát triển (Ashley, Carney, 1999: 4-5).

R. Chambers và G.R. Conway (1992) là những người tiên phong khi đưa ra nội hàm của khái niệm sinh kế và sinh kế bền vững. Theo đó, sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản, và các hoạt động cần thiết để kiếm sống. Sinh kế bền vững cần phải được xem xét không chỉ ở lĩnh vực môi trường mà cả ở lĩnh vực xã hội. Nghiên cứu cho rằng có rất nhiều yếu tố quyết định đến sinh kế của con người, trong đó giới tính là một yếu tố quyết định mang tính phổ biến của các hoạt động sinh kế.

Càng về sau, vấn đề sinh kế lại càng được chú trọng hơn trong các nghiên cứu khi hàng loạt các dự án phát triển đánh giá mức sống của con người được thực hiện. Các công trình tìm hiểu về cách kiếm sống của các dân tộc trên thế giới đã đưa ra những chiến lược sinh kế bền vững và coi đó như là bộ chỉ tiêu của sự phát triển. Ellis (2000) cho rằng, sinh kế bao gồm những tài sản (vốn tự nhiên, vật chất, con người, tài chính

và xã hội), những hoạt động và cơ hội được tiếp cận đến các tài sản đều thuộc về mỗi cá nhân hoặc mỗi nông hộ. Koos Neefjes lại quan tâm nhiều hơn đến mối quan hệ giữa đói nghèo và thay đổi môi trường. Ông cho rằng, mối quan hệ này một phần dựa vào lý thuyết và lịch sử, đồng thời cũng dựa vào các bài học thực hành phát triển. Bên cạnh đó, ông còn phân tích các yếu tố làm thế nào để chiến lược và chính sách về sinh kế có thể giải quyết những nguyên nhân của sự thoái hóa môi trường, nghèo đói (Dẫn theo: Nguyễn Thị Tám, 2017: 19-20).

Khi nghiên cứu về sinh kế của các tộc người ở miền Bắc Lào, G. Lestrelin và M. Giordano (2007) chỉ ra rằng, mặc dù Chính phủ đã ban hành chính sách rõ ràng nhằm cải thiện cả điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường, nhưng sự thay đổi các hoạt động sinh kế của người dân phụ thuộc nhiều vào điều kiện khác nhau của môi trường. Cho dù đất đai bị suy thoái nhưng nó vẫn đóng một vai trò rất quan trọng trong sinh kế của người dân và họ buộc phải thích ứng với quá trình suy thoái đất đai cả về mặt chất lượng và số lượng, bằng cách tăng cường lao động và sử dụng đất một cách triệt để hơn. John Clammer (2001), dưới góc nhìn nhân học kinh tế, đã đề cập đến những vấn đề khác nhau của hoạt động sinh kế, từ vấn đề lý thuyết đến thực tiễn các hoạt động sinh kế ở nhiều quốc gia khác nhau. Ông cho rằng, nhân học kinh tế là ngành nghiên cứu mặt vật chất của đời sống trong bối cảnh xã hội và văn hóa, từ khâu sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Một trong những đóng góp quan trọng của Clammer là đưa ra cách phân loại các hệ thống kinh tế, theo đó có 4 loại: 1) cơ sở xã hội; 2) sinh thái; 3) phương thức sản xuất; 4) chủ đề - văn hóa. Từ cách phân loại này, ông cũng đã phác họa nên một bức tranh tương đối đầy đủ về các hoạt động sinh kế của người dân châu Á như: Săn bắt hái lượm, canh tác nương rẫy du canh, nông dân, ngư dân và dân du mục... Không những thế,

Clammer còn cho rằng, nghiên cứu về kinh tế không chỉ xem xét ở khía cạnh tính hợp lý, tính tối ưu hóa trong các quyết định của con người mà phải chú ý đến những khía cạnh văn hóa sinh thái; và những hiểu biết của người dân về môi trường tự nhiên thường được diễn đạt dưới hình thức nghi lễ hoặc tôn giáo (Dẫn theo: Lê Mạnh Hùng, 2022).

*Về lý thuyết tái định cư:* Theo Scott E. Guggenheim và Michael M. Cernea (1993), từ những năm 1980, nghiên cứu khoa học xã hội về tái định cư đã tăng theo cấp số nhân và trở thành một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu xã hội.

Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) đã sớm khởi xướng các nghiên cứu về tái định cư. Trong một nghiên cứu công bố năm 2000, WB đã bàn về khái niệm và thực tiễn tái định cư bắt buộc và so sánh ở một số quốc gia trên thế giới như: Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Brazil hay Togo. Mục đích của nghiên cứu này là nhằm đánh giá những vấn đề nảy sinh trong tái định cư bắt buộc ở các quốc gia khác nhau để từ đó đề ra các kinh nghiệm và giải pháp tối ưu cho vấn đề tái định cư (WB, 2000).

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) năm 1998, đã có nhiều đánh giá và đưa ra các giải pháp giảm thiểu rủi ro trong tái định cư, đặc biệt là loại hình tái định cư bắt buộc. ADB đã xuất bản một cẩm nang về tái định cư và các hướng dẫn thi hành, trong đó đề cao chính sách đối với tái định cư bắt buộc. Ngoài việc dự báo các tình huống bị tác động bởi tái định cư, cuốn cẩm nang còn đưa ra các khái niệm có liên quan đến tái định cư bắt buộc. Cuốn cẩm nang này là những công cụ hướng dẫn làm việc cho các cán bộ của ADB và những nhà tư vấn của tổ chức này (Theo: Lê Mạnh Hùng, 2022).

*Về vấn đề môi trường và xã hội:* Thực tế cho thấy, tái định cư có tác động đến mọi mặt đời sống của người dân, song khía cạnh ảnh hưởng trước nhất là sinh kế, tiếp theo là văn hóa, xã hội. Những năm cuối thập niên

90 của thế kỷ XX, nghiên cứu của Kloos (1990), Croll (1999) cho thấy, những rủi ro trong tái định cư mặc dù không còn nhưng thực tế nghèo đói và bản cứng hóa vẫn đang là hai phương diện chịu sự tác động nghiêm trọng từ việc tái định cư không tự nguyện. M. Webber và B. McDonald (2004), M.M. Cernea và K. Schumidt - Soltau (2006) chú ý đến mức độ ảnh hưởng của tái định cư đến vấn đề đất đai, an ninh lương thực và mức thu nhập. Việc suy giảm mức sống gây ra bởi các dự án tái định cư thủy điện là do mất đất sản xuất, hạn chế tiếp cận thị trường và làm gián đoạn những mạng lưới xã hội cũ. S. Parasuraman (2001), T. Scudder (2005) chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các đập thủy điện tới môi trường và hệ sinh thái của người dân vùng tái định cư.

*Về vấn đề đất canh tác, thích ứng và chuyển đổi sinh kế:* Michael M. Cernea và Scott E. Guggenheim (1993) là những người khởi xướng về cách tiếp cận nhân học đối với các vấn đề tái định cư khi nghiên cứu cụ thể tại các khu tái định cư bắt buộc ở một số quốc gia trên thế giới dưới các góc độ như: “*Tái định cư không tự nguyện, vốn con người và phát triển kinh tế*”, “*Động lực của thích ứng kinh tế và xã hội giai đoạn sau tái định cư: Nghiên cứu trường hợp ở Ethiopia*” hay “*Di chuyển không tự nguyện và sự thay đổi mối quan hệ họ hàng: Nghiên cứu trường hợp tái định cư ở Orissa*”... Hai tác giả này cho rằng, việc thiết kế chương trình tái định cư yếu kém, vội vã đã có ảnh hưởng hết sức tiêu cực đến đời sống kinh tế, văn hóa, môi trường và sức khỏe của người dân. Việc xây dựng thủy điện và tái định cư không chỉ góp phần vào nạn phá rừng mà còn làm đảo lộn cơ cấu sử dụng đất của cộng đồng dân cư. Quá trình tái định cư làm tăng nguy cơ mất đất sản xuất, thất nghiệp, ảnh hưởng đến sinh kế và an ninh lương thực. Cộng đồng tái định cư thường có số lượng thành viên trong hộ gia đình tương đối lớn, là một nguồn lực tạo nên sức mạnh

trong hoạt động kinh tế và xã hội. Nhưng khi tái định cư, các hộ gia đình này phải tách hộ để họ được hưởng các chế độ trợ cấp của nhà nước nhiều hơn, điều này đã làm suy yếu vai trò của kinh tế hộ và người đứng đầu hộ. Bên cạnh đó, người dân tái định cư nhiều khi phải đối mặt với những quan hệ và thái độ tiêu cực của người dân tại chỗ, trước hết là sự cạnh tranh trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu của Michael M. Cernea và Scott E. Guggenheim (1993) cũng cho thấy, các nhà nhân học có nhiều ưu thế trong điền dã để thu thập tư liệu về những vấn đề bản chất nhất nảy sinh tại các khu tái định cư, đó chính là những công cụ tốt giúp ích cho các kế hoạch phát triển trong các dự án tái định cư. Bên cạnh đó, cách tiếp cận nhân học còn bổ sung những mảng khiếm khuyết về cấu trúc, biến đổi xã hội và văn hóa trong các nghiên cứu về tái định cư trước đây.

### **3. Nghiên cứu về sinh kế của người Thái tái định cư thủy điện**

Thái là tộc người cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng thuộc các tỉnh miền núi Tây Bắc như Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và miền Tây của hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, vì vậy cộng đồng người Thái thường chịu ảnh hưởng trực tiếp và trên quy mô lớn từ việc xây dựng các dự án thủy điện trên địa phận các tỉnh này. Các nghiên cứu liên quan đến sinh kế, tái định cư của các dự án thủy điện ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu... chiếm khối lượng lớn và chủ yếu về cộng đồng người Thái.

*Về vấn đề tác động, ảnh hưởng toàn diện của quá trình xây dựng thủy điện đến kinh tế, xã hội của cộng đồng người Thái, có nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Cụm công trình này hướng vào việc đánh giá những ảnh hưởng liên quan đến khía cạnh kinh tế - xã hội do việc xây dựng công trình thủy điện tác động đến người dân tái định cư tại nhiều nơi. Hoàng Lan Anh, Trương Quốc Long (2004), Phạm Quang Hoan*

*(2012) chỉ ra việc tái định cư do di dời khỏi quê cũ đến nơi ở mới đã làm biến đổi mạnh mẽ đời sống kinh tế, xã hội của cộng đồng dân tộc Thái. Bên cạnh đó, các tác giả cũng quan tâm đến việc đánh giá chất lượng cuộc sống và tiềm năng phát triển kinh tế cho người dân vùng tái định cư của các dự án thủy điện, chỉ rõ những vấn đề đặt ra trong công tác tái định cư thủy điện. Nghiên cứu của Lâm Minh Châu (2010), Trần Văn Hà (2012), Phạm Quang Linh (2017) hướng đến việc gắn kết không gian xã hội về sinh thái, sinh kế của các tộc người dưới tác động của các công trình thủy điện và sự tác động của đập thủy điện đến phát triển sinh kế bền vững; làm rõ những vấn đề liên quan đến các cộng đồng cư dân vùng hạ lưu qua việc phân tích giá trị kinh tế của nguồn lợi thủy sản, ảnh hưởng của đập thủy điện trên dòng chính, ứng phó với tình trạng nghèo đói của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở hạ lưu đập, và đánh giá tác động xã hội của thủy điện.*

*Về vấn đề chính sách di dân tái định cư, các công trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2004), Lò Văn Lả (2012), Điều Chính Tới (2015) đã tập trung điều tra, khảo sát, nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc và hình thành các phương án di dân giải phóng mặt bằng lòng hồ, xây dựng phương án tái định cư, từ đó lập quy hoạch tổng thể di dân tái định cư công trình thủy điện Sơn La nhằm mục đích phục vụ cho việc đánh giá tác động môi trường dự án thủy điện trước khi Nhà nước phê duyệt. Bên cạnh đó, Tổng Văn Chung (2005), Đỗ Văn Hòa (2006), Đặng Nguyên Anh (2008) có những nghiên cứu sâu hơn về các chính sách trong tái định cư thủy điện, cụ thể là hỗ trợ phát triển nông nghiệp, đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, vay vốn của ngân hàng chính sách xã hội dựa trên các cuộc khảo sát thực tế.*

*Về những ảnh hưởng đối với môi trường và xã hội trong tái định cư, một số*

nghiên cứu đã phân tích và nhận diện khá toàn diện. Đặng Ngọc Hà (2015), Trần Thị Mai Lan (2007) nhận định, tái định cư là một trong những vấn đề phức tạp và có ảnh hưởng lâu dài tới những hộ dân thuộc diện di dời, nhường đất cho việc xây dựng các thủy điện. Các nghiên cứu chỉ ra những khó khăn mà người dân phải gánh chịu sau tái định cư như tình trạng đứt gãy thói quen sinh hoạt, thói quen thực hành văn hóa trong điều kiện môi trường tự nhiên và xã hội mới, cuộc sống không ổn định và họ không có nhiều nguồn thu nhập cho cuộc sống của riêng mình. Theo Vi Văn An, Bùi Minh Thuận (2012), Phạm Quang Linh (2017), thách thức lớn nhất được chỉ ra đối với sinh kế của những người dân vùng tái định cư là việc thay đổi môi trường sống dẫn đến thực trạng thiếu đất sản xuất, khan hiếm nguồn lợi tự nhiên; xu hướng chuyển đổi sinh kế của người dân tái định cư là dựa vào rừng để tìm kiếm nguồn thức ăn, tạo nguồn thu và đây là lý do khiến tài nguyên rừng trở nên thiếu bền vững.

*Về vấn đề đất canh tác và sinh kế sau tái định cư*, Bùi Văn Tuấn (2015), Nguyễn Đức Minh (2015) cho rằng sự sụt giảm diện tích quỹ đất ở không chỉ diễn ra ở diện tích đất dành cho người dân tái định cư mà diện tích đất của người dân sở tại cũng suy giảm, trong đó suy giảm lớn nhất đối với người dân tái định cư là diện tích đất trồng lúa nước và đất rừng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng tập trung xem xét sự thay đổi về phương thức sản xuất và chăn nuôi của người dân và cho rằng diện tích đất được Nhà nước giao chỉ đủ cho các hộ đến ban đầu và hiện đang ngày càng trở nên eo hẹp, do đó vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất là yêu cầu bức thiết.

Phân tích sự khác biệt trong xu hướng chuyển biến đời sống kinh tế giữa tái định cư “di vén” và xen ghép của người Thái, Nguyễn Ngọc Thanh (2016), Giang Văn Trọng (2015) chỉ ra những vấn đề tồn tại

giữa người dân tái định cư xen ghép và người dân sở tại về đất đai. Chẳng hạn như người dân sở tại có xu hướng giữ đất do chưa được Nhà nước bồi thường, hay người dân tái định cư “di vén” thường có năng suất trồng trọt thấp nhất so với các loại hình tái định cư khác, các loại hình cây trồng của người dân cũng thay đổi để thích nghi với diện tích đất sản xuất mới. Lâm Minh Châu (2010), Phạm Quang Hoan (2012) cho rằng, sự thích ứng như thế nào của người dân phụ thuộc khá nhiều bởi tài sản sinh kế và các chiến lược sinh kế sẵn có của họ. Tuy nhiên, việc thay đổi môi trường sống, tư liệu sản xuất mới và có nơi không đủ đất sản xuất, đất canh tác quá xấu... làm phai mờ cách thức canh tác truyền thống của đồng bào, dần dà cuộc sống của họ bấp bênh hơn và có nguy cơ rơi vào tình trạng đói nghèo, phụ thuộc trợ cấp của Nhà nước. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Minh (2015), Bùi Thị Minh Hằng và cộng sự (2013) cho thấy, việc phát triển chăn nuôi quy mô nhỏ, bao gồm cả nuôi cá, có thể quan sát thấy ở một số hộ tái định cư “cấp tiến”, tuy nhiên các vấn đề bãi chăn thả hoặc kết nối với thị trường lại trở thành trở ngại lớn. Do đó, kết quả khảo sát về sinh kế thường thấy ở các cộng đồng tái định cư do thủy điện là sự gia tăng tệ nạn xã hội hay sự vượt trội số lượng lao động làm thuê và thất nghiệp, nhất là thanh thiếu niên trong các cộng đồng tái định cư.

Ngoài ra, vấn đề nổi bật nhất, cấp bách nhất đối với người dân tái định cư hiện nay đó là tạo ra những sinh kế mới, thích hợp, đảm bảo kinh tế ổn định, phát triển bền vững cho các cộng đồng dân cư. Do diện tích đất sản xuất không có nhiều điều kiện để mở rộng cũng như không thể mở rộng mãi, nên các chính sách hỗ trợ như dạy nghề, cải tiến kỹ thuật sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân là giải pháp khả thi nhất (Tống Văn Lợi và các cộng sự, 2015).

*Về những vấn đề văn hóa và bảo tồn văn hóa* sau tái định cư, một số công trình

nghiên cứu đã tái hiện bức tranh tương đối toàn diện và có hệ thống về vốn di sản rất phong phú và đa dạng của các tộc người vùng lòng hồ thủy điện, đặc biệt là người Thái; chỉ rõ các đặc trưng mang tính bản sắc, các yếu tố văn hóa tộc người và sự cần thiết phải bảo tồn văn hóa tộc người trong quá trình ảnh hưởng của thủy điện, đề xuất một số quan điểm, giải pháp góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người tại nơi tái định cư. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu khác cũng đã đề cập và phân tích những khía cạnh khác nhau của văn hóa và bảo tồn văn hóa tộc người sau tái định cư (Phạm Quang Hoan, 2012; Nguyễn Ngọc Thanh, 2016; Nguyễn Thị Hào, 2011; Vũ Trường Giang, 2007).

Có thể thấy, thủy điện Bản Vẽ ở tỉnh Nghệ An là công trình có quy mô lớn, phạm vi tác động rộng nhưng các nghiên cứu liên quan đến vấn đề sinh kế, tái định cư, phát triển đời sống của các cộng đồng tộc người nói chung và người Thái nói riêng rất khiêm tốn, chủ yếu là các bài viết trên báo chí về những khía cạnh của di dân tái định cư. Công trình nghiên cứu trực tiếp đến người Thái ở thủy điện Bản Vẽ chỉ có bài “Tái định cư và sự thay đổi sinh kế của người Thái ở bản Mả, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An” (Vi Văn An, Bùi Minh Thuận, 2012). Các tác giả chủ yếu trình bày về mối liên hệ giữa tái định cư với sinh kế, đặt nhân tố con người vào vị trí trung tâm trong quá trình nghiên cứu, cùng với đó là sự thích ứng của đồng bào trong điều kiện môi trường, xã hội mới; phân tích chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh kế và tái định cư; chỉ rõ một số vấn đề đặt ra đối với sinh kế và đề xuất giải pháp hướng đến sinh kế bền vững cho đồng bào tại nơi tái định cư.

### **Kết luận**

Qua tổng quan tài liệu có thể thấy, các nghiên cứu về di dân, tái định cư của các công trình thủy điện khá nhiều; các nghiên

cứu về sinh kế và sinh kế tộc người cũng được quan tâm. Tuy nhiên, chưa có bất kỳ một nghiên cứu nào nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về sinh kế của người Thái vùng tái định cư Thủy điện Bản Vẽ. Đặc biệt, công trình thủy điện này đã đi vào hoạt động hơn 10 năm nay. Bởi vậy, trong thời gian tới cần có nhiều nghiên cứu đánh giá toàn diện về nhiều chiều cạnh của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội... Những nghiên cứu đó là hết sức cần thiết và cấp bách vì kết quả của nó có giá trị khoa học và thực tiễn, từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất bổ sung và điều chỉnh chính sách phù hợp hơn trong các chương trình phát triển quan trọng của địa phương □

### **Tài liệu tham khảo**

#### **Tiếng Việt**

1. Vi Văn An và Bùi Minh Thuận (2012), “Tái định cư và sự thay đổi sinh kế của người Thái ở bản Mả, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, tr. 33-42.
2. Đặng Nguyên Anh (2008), “Công tác di dân, tái định cư trong các công trình thủy điện ở nước ta từ góc nhìn xã hội học”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2, tr. 23-27.
3. Hoàng Lan Anh, Trương Quốc Long (2004), *Đánh giá chất lượng cuộc sống và tiềm năng phát triển kinh tế cho nhân dân vùng tái định cư dự án thủy điện Sơn La từ nghiên cứu điểm Tân Lập*, Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2004), *Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể Di dân tái định cư thủy điện Sơn La*, Hà Nội.
5. Lâm Minh Châu (2010), “Tái định cư và biến đổi kinh tế trong đời sống của người Thái (trường hợp bản Nậm Rên, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La)”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, tr. 43-51.
6. Tống Văn Chung (2005), “Vấn đề tái

- định cư người dân vùng lòng hồ thủy điện nhìn từ góc độ xã hội học quản lý”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, tr. 35-38, 55.
7. Vũ Trường Giang (2007), “Tác động của các dự án tái định cư xây dựng thủy điện Sơn La tới việc bảo tồn và phát huy tri thức bản địa của người Thái”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 12, tr. 47-49.
  8. Đặng Ngọc Hà (2015), “Biến đổi đời sống văn hóa vật chất của người Thái trong quá trình tái định cư thủy điện Sơn La (Trường hợp bản Nhạp, xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La)”, *Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Thế giới, Lai Châu, tr. 233-241.
  9. Trần Văn Hà (Chủ biên, 2012), *Tác động của đập thủy điện đến phát triển sinh kế bền vững cư dân vùng hạ lưu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  10. Nguyễn Thị Hào (2011), “Bảo tồn di sản văn hóa với việc di dân tái định cư công trình thủy điện Sơn La”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1, tr. 73-76.
  11. Đỗ Văn Hòa (2006), “Chính sách tái định cư các dự án thủy điện theo định hướng phát triển bền vững”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 99-105.
  12. Phạm Quang Hoan (Chủ biên, 2012), *Văn hóa các tộc người vùng lòng hồ và vùng tái định cư thủy điện Sơn La*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  13. Lê Mạnh Hùng (2022), *Sinh kế của người Khơ mú tại khu tái định cư huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
  14. Lò Văn Lả (2012), “Một số vấn đề về di dân và tái định cư của người Thái cho xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La”, *Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Thế giới, Thanh Hóa, tr. 476-482.
  15. Trần Thị Mai Lan (2007), “Người Thái ở khu tái định cư xã Tân Lập huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 22-25.
  16. Phạm Quang Linh (2017), *Sinh kế của người Thái tái định cư thủy điện Sơn La*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
  17. Tống Văn Lợi, Đỗ Văn Kiên, Vũ Thị Ngọc Hà (2015), “Một số vấn đề đặt ra từ công tác tái định cư đồng bào dân tộc thiểu số tại thủy điện Sơn La (Khảo sát bản Hoa 2, Mường Bó và Hua Tát)”, *Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Thế giới, Lai Châu, tr. 682-689.
  18. Nguyễn Đức Minh (2015), “Biến đổi kinh tế cộng đồng người Thái khu vực tái định cư bản Hoa 2, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu”, *Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Thế giới, Lai Châu, tr. 491-499.
  19. Nguyễn Thị Tám (2017), *Sinh kế của cư dân các làng chài dọc sông Lô ở hai tỉnh Tuyên Quang và Phú Thọ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  20. Nguyễn Ngọc Thanh (2016), *Văn hóa các dân tộc vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  21. Điều Chính Tới (2015), “Công tác bồi thường di dân tái định cư ở Sơn La còn chậm”, *Báo ảnh Dân tộc và Miền núi* ngày 16/6/2015, <http://dantocmiennui.vn/kinh-te-xa-hoi/cong-tac-boi-thuong-di-dan-tai-dinh-cu-o-son-la-con-cham/2119.html>
  22. Giang Văn Trọng (2015), “Phân tích sự khác biệt trong xu hướng chuyển biến đời sống kinh tế giữa tái định cư di vền và xen ghép của người Thái ở bản Nà Nong (Chiềng Lao, Mường La) và Mai Quỳnh (Mường Bon, Mai Sơn)”, *Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Thế giới, tr. 531-540.
  23. Bùi Văn Tuấn (2015), “Biến đổi xã hội của cộng đồng dân tộc Thái ở khu vực tái định cư thủy điện Sơn La (Nghiên cứu trường hợp bản Nà Nong, Chiềng Lao, Mường La, Sơn La)”, *Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Thế giới, Lai Châu, tr. 541-552.

**Tiếng Anh**

24. Ashley, Caroline and Carney, Diana (1999), *Sustainable livelihoods: Lessons from Early Experience*, DFID, UK, pp. 4-5.
25. Cernea, Michael M. and Guggenheim, Scott E. (1993), *Anthropological approaches to Resettlement: policy, practice and theory*, Westview Press.
26. Cernea, M.M. and Schmidt-Soltau, K. (2006), “Poverty risk and national parks: policy issues in conservation and resettlement”, *World Development*, 34 (10), 1808-1830.
27. Croll, E.J (1999), *Involuntary resettlement in rural China: Field observations*, World bank Publications, Washington, DC.
28. Ellis, F. (2000), *Rural livelihood and diversity in developing countries*, Oxford University Press, Oxford.
29. Kloos, H. (1990), *Health Aspects of Resettlement in Ethiopia*, Social Science and Medicine, 30 (6).
30. Bui Thi Minh Hang, Pepijin Schreinemachers and Thomas Berger (2013), “Hydropower development in Vietnam: Involuntary resettlement and factors enabling rehabilitation”, *Land Use Policy*, 31(2013): 536-544.
31. Neefjes, Koos (2000), *Environments and livelihood: strategies for sustainability*, Oxfam, Oxford, Bản dịch tiếng Việt: *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Parasuraman, S. (2001), *Impact of dams on natural resources dependent and vulnerable communities*, Discussion paper at the 5<sup>th</sup> Annual Asian Training and study Session.
33. Scudder, T. (2006), *The future of large dams: dealing with social, environmental, institutional and politics cost*, Sterling, London.
34. Webber, M., McDonald, B. (2004), “Involuntary resettlement, production and income: evidence from Xiaolangdi, PRC”, *World Development*, 32 (4), 673-690.
35. World Bank (2000), *Involuntary resettlement: comparative perspective*, Transaction Publishers, USA.

(tiếp theo trang 26)

3. Hội đồng Lý luận Trung ương (2021), *Phê phán các quan điểm sai trái, xuyên tạc cuộc đấu tranh chống suy thoái về chính trị, tư tưởng trong Đảng*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Sổ tay công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội
6. Tường Duy Kiên (2021a), “Đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, phủ nhận thành quả về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 979 (tháng 12/ 2021).
7. Tường Duy Kiên (2021b), “Phản bác các thông tin sai lệch, xuyên tạc về Việt Nam trong “Phúc trình toàn cầu năm 2021” của Tổ chức theo dõi nhân quyền”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 7.
8. Đăng Trường (2021), “Bàn về nguyên tắc rường cột của Đảng: Chống quan điểm sai trái”, *Báo Công an nhân dân điện tử* ngày 10/10/2021, <https://cand.com.vn/chuyen-de/ban-ve-nguyen-tac-ruong-cot-cua-dang-chong-quan-diem-sai-trai-tiep-theo-va-het--i631596/>